

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ các Điều 212, Điều 213, Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1013/2020/TLST/HNST ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Bà Nguyễn Thị Kim Tr, sinh năm 1987

Địa chỉ thường trú: Thôn a, xã b, huyện c, tỉnh B.

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Ông Bùi Tín T, sinh năm 1987

Địa chỉ thường trú: đường m, khu phố n, phường p, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Căn cứ biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 27/01/2021;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim Tr và ông Bùi Tín T thuận tình ly hôn (đã kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 18/01/2019 tại UBND phường p, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim Tr và ông Bùi Tín T có 01 con chung tên Bùi Bảo Tr, sinh ngày 05/12/2018. Bà Tr, ông T thống nhất giao con chung cho bà Tr nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 10.000.000 (mười triệu) đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T tự khai không có.

Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T chịu.

[2] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 27/01/2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung Bùi Bảo Tr, sinh ngày 05/12/2018 cho bà Nguyễn Thị Kim Tr trực tiếp nuôi dưỡng, ông Bùi Tín T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 10.000.000 (mười triệu) đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ việc này.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T tự khai không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T chịu, được căn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0057271 ngày 19/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Kim Tr, ông Bùi Tín T đã nộp đủ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**THẨM PHÁN**

**Tôn Trung Tuấn**